**vật vờ !** *động từ* Lay động, ngả nghiêng một cách yếu ớt tuỳ theo chiều gió, dòng nước. Làn khói uật vờ trên *không* trung. Chiếc *lá trôi uật* uỜ trên *mặt nước.* Cỏ cây uật vờ trước gió. lỊ tính từ (Cuộc sống) không có gì ổn định, không dựa được vào đâu, hoàn toàn tuỳ theo sự đưa đẩy của hoàn cảnh. Sống uột uỜ *nơi xó* chợ đầu *đường.*   
**vầu** *danh từ* Cây cùng họ với tre, thân to, mình mỏng nhưng rắn, thường dùng để làm nhà.   
**vẩu** *tính từ* (Răng cửa hàm trên) nhô ra, chìa ra phía trước. Răng *uẩu.*   
**vấu, (ph.;id.).** *xem* vuốt.   
**vấu,** *danh từ* **3** (phương ngữ). Mấu. Vu tre. **2** (chuyên môn).   
**Mấu làm chỗ tựa cho chỉ tiết máy.** Mâm cặp ba vuấu.   
**vấu.d.** Chảo bằng đất nung.   
**vây,** *danh từ* **1** Bộ phận dùng để bơi của cá, có dạng lá. **2** Món ăn làm bằng sợi lấy ở vây một số loài cá biển.   
**vây,** *động từ* **1** Tạo thành một *lớp* bao lấy xung quanh. Vây *màn.* Những ngọn núi *uây* quanh thung lũng. Tường uây. **2** Xúm lại thành vòng xung quanh. Ngồi uây quanh đống *lửa. Lũ* trẻ *uây lấy cô* giáo. **3** Bố trí lực lượng thành một vòng chắn xung quanh, không cho thoát ra ngoài, làm cho oô lập. Vay bắt. Vây đồn. Thoát khỏi ung uây.   
**vây;** *động từ* (thông tục). Làm ra vẻ hơn người cho có về oai.   
**vây bọc** *động từ* Vây kín bốn phía, không để hở chỗ nào. Tường *cao* uây bọc xung *quanh.* Vây trong *bọc* ngoài.   
**vây bủa** *động từ* Như *búa* uây.   
**vây cánh** *danh từ* Người cùng phe cánh (nói khái quát). Vây cánh đông. *Tìm* thêm uây cánh.   
**vây ép** *động từ* Bao vây và tấn công mãnh liệt, liên tục khiến cho khả năng hoạt động của đối phương mỗi lúc bị hạn chế. Cho *quân* uây ép cứ điểm địch.   
**vây hãm** *động từ* Bao vây dài ngày làm cho khốn đốn về mọi mặt, *tạo* điều kiện để tiêu diệt hoặc buộc phải đầu hàng. Vây hãm một cứ điểm.   
**vây ráp** *động từ* Vây chặn các ngả đường và lùng bắt.   
**vây vo** *động từ* (thông tục). Vây, lên mặt (nói khái quát). Hay uây uo với *bạn bè.*   
**vầy,** *động từ* Dùng tay, chân quấy hoặc vò, giâm nhẹ, theo hướng này hướng khác, làm cho bẩn, nhàu, nát. Trẻ con uầy *nước.* Suốt ngày *nghịch* uầy đất uầy cát. *Đám có* bị trâu *uày* nát. vầy, động từ (cũ; văn chương). Sum họp, đoàn tụ. Vảy duyên cá *nước.*   
**vầy;** (ph.).x. uậy (nghĩa D).   
**vầy vậy** *tính từ* (khẩu ngữ). Tạm được,không hoàn toàn như ý nhưng cũng không có gì phải phàn nàn. Công uiệc uẫn bây uậy thôi.   
**vầy vò** *động từ* Vầy bằng tay (nói khái quát).   
**vẩy,** *danh từ* **1** Mảnh nhỏ và cứng bằng chất sừng hay xương úp lên nhau ở ngoài da một số động vật có xương sống, có chức năng bảo vệ cơ thể. Đánh uấy *cá.* Vấy *tê tê.* **2** Vật mỏng và nhỏ có hình vẩy. Mụn tróc uấy. Vấy ngô. Dùng nấy *mica để đánh đàn.*   
**vấy,** *động từ* **1** Đưa tay hoặc vật cầm trong tay từ trên xuống bằng một động tác rất nhanh, mạnh, để làm bắn đi chất lỏng đang bám vào. Vấy mực. Vấy rổ *rau* sống cho ráo nước. Vẩy nước *quét* nhà. **2** (khẩu ngữ). Bắn súng ngắn bằng động tác rất nhanh. Vấy luôn mấy *phát vào mục* tiêu.   
**vẫy** *động từ* Đưa lên đưa xuống hay đưa qua đưa lại bằng một động tác đều và liên tiếp, thường để ra *hiệu* hay biểu lộ tình cảm. Vẫy *tay chào* tạm *biệt.* Vẫy hoa hoan *hô* đoàn *đại biểu. Chó* uẫy *đuôi* mừng *rỡ.*   
**vẫy gọi** *động từ* (văn chương). Kêu gọi và giục giã tiến lên phía trước. Tương *lai* huy hoàng đang UÂY ĐỌI.   
**vẫy vùng** *động từ* Hoạt động một cách tự do, tuỳ thích, không chịu một sự kiểm chế nào cả. Cá uẫy *uùng* trong nước. Như chim sổ lông, *tha* hồ *mà* uẫy vùng. **vấy** *động từ* **1** Dính chất dơ bẩn hoặc đáng ghê tởm. Quần *áo* uấy đây bùn. Bàn tay uấy máu *của* tên *sát* nhân. **2** (dùng phụ sau một vài động từ). Trút *bừa* tội lỗi sang cho người khác để trốn hoặc nhẹ bớt trách nhiệm. *Đổ* uấy trách nhiệm cho *bạn.* Khai uấy lung tung để nhẹ *tội.*   
**vấy vá** *động từ* (ít dùng). Vấy bẩn nhiều chỗ (nói *khái* quát).   
**vậy l** *đại từ* **3** Từ dùng để chỉ điều như (hoặc coi như) đã biết, vì vừa được (hoặc đang) nói đến, hoặc đang là thực tế ở ngay trước mắt; như thế, nhưng nghĩa cụ thể hơn. Anh nói uậy, nó không nghe đâu. Gặp sao hay uậy. Năm nào cũng uậy, nghỉ hè *là tôi* uề thăm *quê. Bởi uậy.* Đúng như uậy. **2** (dùng ở đầu câu hoặc đầu phân câu). Từ dùng để chỉ điều vừa được nói đến để làm xuất phát điểm cho điều sắp nêu ra. Vậy anh tính sao. Muộn rồi, uậy *tôi không* đi nữa. II trợ từ **1** (đùng ở câu hỏi, và đi đôi với một đại từ phiếm chỉ ai, gì, sao, *nào, đâu).* Từ dùng để nhấn mạnh tính chất cụ thể, gắn liền với hiện thực đã biết, của điều muốn hỏi. Nó nói *ai* uậy? Anh đang nghĩ gì uậy? Sao có chuyện lạ uậy! **2** (cũ; dùng ở cuối câu). Từ dùng để nhấn mạnh ý khẳng định về điều có tính chất một kết luận rút ra từ những gì đã nói đến. Thật xứng đáng *là bậc* anh hùng uậy. **3** (đùng *ở* cuối câu). Từ biểu thị ý khẳng định về điều kết luận là phải thế, không còn cách nào khác. Hàng xấu, *nhưng* cũng đành *phải* mua uậy. Việc này nhờ anh uậy. Thôi uậy.   
**vây mà** Như *thế mà.* Ai cũng biết, uậy mà nó *còn chối.*   
**ve,** *danh từ* cũng nói ve *sâu.* Bọ có cánh trong suốt, con đực kêu "ve ve" về mùa hè. Mình gây xác ue (rất gầy, tựa như xác con ve).   
**ve,** *danh từ* Bọ có chân đốt, sống kí sinh ngoài da, hút máu của động vật có xương sống như trâu, bò, v.v.   
**ve.d.** Sẹo nhỏ ở mi mắt. Mắt có ue.   
**ve,d.** (khẩu ngữ). Ve áo (nói tắt).   
**ve;** *danh từ* (phương ngữ). Lọ nhỏ, chai nhỏ. Ve thuốc đỏ. Ve ruợu.   
**ve¿đg.** (cũ, hoặc phương ngữ). Tán tỉnh, tán (trong quan hệ trai gái). Ve gái.   
**ve,** *tính từ* (kết hợp hạn chế). Có màu *tựa* như màu xanh lá mạ. Xanh ue. Quét uÔi be.   
**ve áo** *danh từ* Phần kéo dài cổ áo kiểu Âu, bẻ lật ra hai bên trước ngực.   
**ve chai** *danh từ* (phương ngữ kng). Chai lọ và đồ phế thải như giấy vụn, sắt, thép,... nói chung, được thu gom để bán lại; đồng nát. Mua *ở* hàng *ue* chai.   
**ve sâu d.x. ve.**   
**ve vãn** *động từ* (khẩu ngữ). Tán tỉnh. Buông lời ue uấn.   
**ve vẩy** *động từ* Đưa đi đưa lại theo hướng này hướng khác một cách uyển chuyển, mềm mại. Chó ue uẩy đuôi mừng *rỡ.* Gánh thùng nước, tay *đưa* ue uẩy. Chiếc roi *ue* uẩy trong tay.   
**ve ve Í** *tính từ* Từ mô phỏng tiếng kêu của ve sầu hoặc tiếng đập cánh của một số côn trùng nhỏ. Ve sầu *kêu* uø ue. Muỗi ue ue *bên* tai. II danh từ (phương ngữ). Ve sầu.   
**ve vuốt** *động từ* (ít dùng). Như vuốt ue.   
**vè, d** ((d.). Nhánh cây. Ngày *đi* lúa *chửa* chia uè, Ngày uề lúa đã đỏ hoe ngoài đồng (ca dao).   
**về,** *danh từ* Que cắm để làm mốc ở nơi ngập nước. Cảm uề.   
**vè,** *danh từ* Bài văn vần dân gian kể lại chuyện *người* thật, việc thật để ca ngợi hay chê bai, châm biếm. Đặt uề. Kể uò.   
**về,d.** (phương ngữ). Chắn bùn. Về xe đạp.   
**về,** *động từ* (ít dùng). Liếc nhìn. Về *ngang* nhìn trộm. *Đôi* mắt cứ uề uề nhìn.   
**vẻ** *danh từ* **1** Những nét *lớn* bề ngoài nhìn trên đại thể, thường được đánh giá là xinh, đẹp của người hay cảnh vật (nói tổng quát). Mỗi người một uẻ. Vẻ *đẹp* của thiên nhiên. Muôn màu *muôn* vẻ. **2** Cái biểu hiện bên ngoài, trên nét mặt, cử chỉ, ở cách nói năng, v.v., cho thấy trạng thái tinh thần - tình cắm bên trong. Ngơ *ngác* nhìn *tỏ uề* chưa *hiểu.* Giọng nói *đượm uẻ lo âu.* Làm ra vẻ ta đây (khẩu ngữ). Một *đứa bé* có uẻ *thông* minh.